

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	Phó chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Duy Hưng	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022) Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Hồng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số: 0214 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.431.275.653	543.288.513.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	96.411.091.616	67.596.631.656
1. Tiền	111		66.411.091.616	22.596.631.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.076.555.890	35.928.269.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.446.017.575	13.918.926.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.520.289.741	7.857.309.795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.384.514.867	42.159.673.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.274.266.293)	(28.007.640.274)
IV. Hàng tồn kho	140	10	466.115.525.535	420.233.778.615
1. Hàng tồn kho	141		478.157.926.660	433.841.031.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.042.401.125)	(13.607.252.719)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.828.102.612	9.529.833.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	293.200.698	327.908.915
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		966.528.401	8.424.781.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	568.373.513	777.142.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.700.031.093	558.620.155.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.284.410.279	3.387.452.749
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.284.410.279	3.387.452.749
II. Tài sản cố định	220		405.930.930.811	445.845.995.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	393.051.163.002	430.213.188.085
- Nguyên giá	222		1.656.553.229.209	1.655.429.783.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.263.502.066.207)	(1.225.216.595.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	6.147.652.307	8.758.362.523
- Nguyên giá	225		10.945.460.000	13.188.529.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.797.807.693)	(4.430.166.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.732.115.502	6.874.444.430
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.722.334.873)	(1.580.005.945)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.507.782.548	166.533.637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.507.782.548	166.533.637
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	84.595.554.868	88.912.369.635
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		84.204.055.992	88.347.318.250
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.608.501.124)	(1.434.948.615)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.381.352.587	20.307.804.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.779.530.630	19.986.527.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		601.821.957	321.276.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.137.131.306.746	1.101.908.668.783

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		523.848.141.773	448.235.572.343
I. Nợ ngắn hạn	310		495.116.746.800	410.475.774.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	92.195.140.342	89.529.480.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.131.020.510	16.292.246.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.145.402.844	15.150.733.607
4. Phải trả người lao động	314		40.842.616.754	65.312.239.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.440.148.750	8.380.106.143
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	639.800.000	639.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	57.964.563.634	8.347.153.262
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	174.806.939.322	115.105.997.177
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	22.823.500.721	9.089.045.176
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	80.127.613.923	82.628.972.857
II. Nợ dài hạn	330		28.731.394.973	37.759.797.877
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	10.879.935.935	11.199.835.935
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	10.206.518.383	19.337.735.763
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		422.714.476	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.750.000.000	2.750.000.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.472.226.179	4.472.226.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613.283.164.973	653.673.096.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	613.283.164.973	653.673.096.440
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	259.771.051.706
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.689.399.885	82.773.721.660
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.505.868.051	38.905.611.767
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		5.183.531.834	43.868.109.893
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.137.131.306.746	1.101.908.668.783


 Đinh Thu Hằng
 Người lập biểu


 Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng




 Trần Hồng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Ngày 10 tháng 8 năm 2022

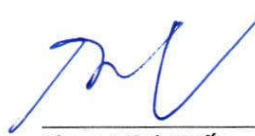
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng	01	28	831.224.775.570		810.379.705.227	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-		148.794.232	
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		831.224.775.570		810.230.910.995	
4. Giá vốn hàng bán	11	29	726.017.644.775		682.106.513.167	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		105.207.130.795		128.124.397.828	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	935.390.445		993.188.156	
7. Chi phí tài chính	22	32	5.590.105.642		9.661.892.775	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.374.875.782		9.127.984.291	
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	15	(1.843.262.258)		617.558.799	
9. Chi phí bán hàng	25	33	62.429.100.258		79.408.325.092	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	24.982.667.444		25.331.429.232	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		11.297.385.638		15.333.497.684	
12. Thu nhập khác	31	34	1.803.211.755		2.572.831.232	
13. Chi phí khác	32		1.965.527.649		224.911.134	
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(162.315.894)		2.347.920.098	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.135.069.744		17.681.417.782	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	5.809.368.410		3.848.896.796	
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	142.169.500		(284.021.336)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.183.531.834		14.116.542.322	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		5.183.531.834		14.116.542.322	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	207		528	


 Đinh Thu Hằng
 Người lập biểu


 Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Trần Hồng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.135.069.744	17.681.417.782
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	39.050.941.688	42.764.312.011
Các khoản dự phòng	03	11.609.782.479	22.182.643.016
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.962.182)	4.354.785
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	2.455.531.072	(1.584.206.335)
Chi phí lãi vay	06	5.374.875.782	9.127.984.291
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.559.238.583	90.176.505.550
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.756.159.152)	59.642.810.350
Thay đổi hàng tồn kho	10	(44.316.895.326)	(21.587.281.924)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.348.554.301)	(97.977.339.113)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.241.705.158	154.110.690
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.450.184.213)	(6.800.110.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.755.826.035)	(8.657.283.229)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000	822.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.889.572.235)	(2.157.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.216.247.521)	13.616.922.025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.000.000)	(411.361.411)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.127.425.651	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.308.278.425	4.943.107.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.432.704.076	4.531.745.625


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	402.342.990.764	313.936.191.618
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(349.879.794.027)	(318.706.422.063)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.882.071.972)	(2.145.574.598)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.006.165)	(53.766.740.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.549.118.600	(60.682.545.183)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	28.765.575.155	(42.533.877.533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.596.631.656	131.640.888.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48.884.805	10.935.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	96.411.091.616	89.117.946.661


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 250.000.000.000 đồng. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, đường An Tiêm, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.015 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.104 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đá	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống



Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài

chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong

phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho

50
3 T
H
TOÁ
IT
NA
- T

thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh



doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.200.523.322	1.267.920.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.210.568.294	21.328.711.537
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	45.000.000.000
	96.411.091.616	67.596.631.656

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 3,3%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 4,9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	6.104.655.551	8.811.569.499
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	2.201.949.698
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Quế Đông	1.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	1.493.226.380
Khác	4.239.412.326	1.412.180.951
	14.446.017.575	13.918.926.528
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	8.306.605.249	12.506.745.577

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	3.310.198.060	1.102.938.650
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.400.000.000	2.892.350.402
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	287.715.109	531.954.442
Các nhà cung cấp khác	522.376.572	330.066.301
	8.520.289.741	7.857.309.795
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	4.687.715.109	6.424.304.844

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu hoàn thuế giá trị gia tăng	9.800.000.000	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.057.568.000	2.156.568.000
Lãi dự thu	1.487.305.834	1.349.223.684
Ký quỹ, ký cược	2.245.874.761	2.028.531.481
Tạm ứng	558.253.127	188.752.780
Phải thu khác	2.592.878.726	2.793.963.370
	52.384.514.867	42.159.673.734
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3.163.788.164	3.156.314.300
Phải thu khác	120.622.115	231.138.449
	3.284.410.279	3.387.452.749
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.561.737.000	2.660.737.000

(i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường khiến dự án chậm tiến độ, nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND để thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án, và một vài nhà đầu tư đã làm việc trực tiếp với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được các nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng cho phần chi phí san nền, tư vấn và đền bù dự án số tiền 16,75 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16,75 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
			VND			VND
UBND huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.151.792.071	2.849.854.883	1.301.937.188	4.651.792.071	3.349.854.883	1.301.937.188
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	605.925.000	605.925.000	-	704.925.000	704.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.493.365.972	2.493.365.972	-
	45.464.203.481	27.274.266.293	18.189.937.188	46.197.577.462	28.007.640.274	18.189.937.188

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	264.081.199.504	-	218.015.312.172	-
Công cụ, dụng cụ	536.200.901	-	545.616.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.861.621.682	-	11.952.722.136	-
Thành phẩm	194.127.019.404	(11.758.875.385)	196.059.609.115	(13.099.184.419)
Hàng hoá	9.551.885.169	(283.525.740)	7.267.771.630	(508.068.300)
	478.157.926.660	(12.042.401.125)	433.841.031.334	(13.607.252.719)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.564.851.594 VND (kỳ trước: 0 VND) và trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 0 VND (kỳ trước: 1.836.603.896 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	173.667.031	261.348.915
Các khoản khác	119.533.667	66.560.000
	293.200.698	327.908.915
b) Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	15.678.009.475	18.567.166.802
Các khoản khác	1.101.521.155	1.419.360.769
	16.779.530.630	19.986.527.571

- (i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại các mỏ sét. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trừ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	550.244.416.361	1.034.212.327.196	69.526.339.546	1.446.700.298	1.655.429.783.401
Mua trong năm	-	-	3.000.000	-	3.000.000
Tăng từ tài sản cố định thuế tài chính	-	-	2.243.069.090	-	2.243.069.090
Giảm do quyết định thu hồi của Nhà nước	(1.122.623.282)	-	-	-	(1.122.623.282)
Số cuối kỳ	549.121.793.079	1.034.212.327.196	71.772.408.636	1.446.700.298	1.656.553.229.209
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	370.740.929.295	796.800.882.528	56.328.643.207	1.346.140.286	1.225.216.595.316
Khấu hao trong kỳ	13.830.541.057	22.096.416.933	1.826.065.995	28.575.301	37.781.599.286
Tăng từ tài sản cố định thuế tài chính	-	-	759.372.348	-	759.372.348
Giảm do quyết định thu hồi của Nhà nước	(255.500.743)	-	-	-	(255.500.743)
Số cuối kỳ	384.315.969.609	818.897.299.461	58.914.081.550	1.374.715.587	1.263.502.066.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	179.503.487.066	237.411.444.668	13.197.696.339	100.560.012	430.213.188.085
Số cuối kỳ	164.805.823.470	215.315.027.735	12.858.327.086	71.984.711	393.051.163.002

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 803.415.553.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 774.548.510.113 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 313.914.258.029 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 352.429.231.060 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.824.714.545	6.363.814.545	13.188.529.090
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.243.069.090)	(2.243.069.090)
Số dư cuối kỳ	6.824.714.545	4.120.745.455	10.945.460.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.256.060.676	2.174.105.891	4.430.166.567
Khấu hao trong kỳ	643.426.212	483.587.262	1.127.013.474
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(759.372.348)	(759.372.348)
Số dư cuối kỳ	2.899.486.888	1.898.320.805	4.797.807.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.568.653.869	4.189.708.654	8.758.362.523
Tại ngày cuối kỳ	3.925.227.657	2.222.424.650	6.147.652.307

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.122.723.807	457.282.138	1.580.005.945
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	63.633.336	142.328.928
Số dư cuối kỳ	1.201.419.399	520.915.474	1.722.334.873
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.746.835.659	127.608.771	6.874.444.430
Tại ngày cuối kỳ	6.668.140.067	63.975.435	6.732.115.502

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 203.090.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 203.090.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	19.912.630.839	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Triều (ii)	40.000.000.000	64.291.425.153	67.000.000.000	40.000.000.000
	62.000.000.000	84.204.055.992	67.000.000.000	62.000.000.000
				48.400.000.000
				48.400.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	1.608.501.124	-	2.000.000.000
	2.000.000.000	1.608.501.124	-	2.000.000.000
				1.434.948.615
				1.434.948.615

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Biến động các khoản đầu tư liên kết:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	88.347.318.250	90.851.686.259
Phần (lỗ)/lãi từ công ty liên kết	(1.843.262.258)	617.558.799
Cổ tức được nhận	(2.300.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư cuối kỳ	84.204.055.992	89.269.245.058

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Long Đại Thắng	22.508.703.580	22.508.703.580	13.701.032.070	13.701.032.070
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	5.788.699.340	5.788.699.340	3.750.410.949	3.750.410.949
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đào Vũ	2.939.966.171	2.939.966.171	1.205.364.333	1.205.364.333
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập Khẩu Đông Á	2.724.841.296	2.724.841.296	2.385.137.240	2.385.137.240
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	2.569.327.838	2.569.327.838	1.863.164.216	1.863.164.216
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In và Bao bì Đại Phúc Hải	2.353.396.226	2.353.396.226	2.377.664.058	2.377.664.058
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.441.043.654	1.441.043.654	1.048.068.216	1.048.068.216
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển 368	-	-	9.688.628.664	9.688.628.664
Các công ty khác	51.869.162.237	51.869.162.237	53.510.010.577	53.510.010.577
	92.195.140.342	92.195.140.342	89.529.480.323	89.529.480.323

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
 (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)

4.863.981.746	4.863.981.746	4.264.671.222	4.264.671.222
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mao Kim Sean Depot	1.334.572.862	4.368.998.270
Terracon Trading Pvt Ltd	873.826.296	13.710.786
Bà Bùi Thị Thanh	505.552.788	616.408.015
Công ty TNHH New Era Livingdeco	445.696.500	445.696.500
Công ty TNHH Đức Thắng	95.006.060	1.130.355.815
Các khách hàng khác	7.876.366.004	9.717.077.460
	11.131.020.510	16.292.246.846

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu	Số đã nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	744.691.803	12.931.128	225.645.150	531.977.781
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.944.785	-	3.944.785
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
Cộng	777.142.750	16.875.913	225.645.150	568.373.513
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.099.377.390	20.600.377.101	24.499.658.075	1.200.096.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.930.273.229	5.809.368.410	11.755.826.035	983.815.604
Thuế thu nhập cá nhân	2.406.048.182	2.580.649.189	4.047.540.870	939.156.501
Thuế tài nguyên	640.071.333	2.538.291.401	3.158.477.781	19.884.953
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.367.400.613	2.367.400.613	-
Khác	74.963.473	2.714.902.420	2.787.416.523	2.449.370
Cộng	15.150.733.607	36.610.989.134	48.616.319.897	3.145.402.844

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	5.017.326.988	-
Lãi vay dự trả	4.224.484.212	3.299.792.643
Chi phí hội nghị khách hàng	-	4.271.400.000
Chi phí phải trả khác	2.198.337.550	808.913.500
	11.440.148.750	8.380.106.143

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	639.800.000	639.800.000
	639.800.000	639.800.000
b. Dài hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	10.879.935.935	11.199.835.935
	10.879.935.935	11.199.835.935

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.190.580.673	1.212.533.377
Tiền thưởng cho Ban điều hành và người lao động	2.035.374.730	2.035.374.730
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	2.007.587.190	1.833.391.404
Nhận ký quỹ ký cược	823.818.000	677.200.000
Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
Phải trả, phải nộp khác	8.246.024.545	1.927.475.255
	57.964.563.634	8.347.153.262

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn (i)	13.377.005.393	-
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	9.446.495.328	9.089.045.176
	22.823.500.721	9.089.045.176
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

- (i) Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở phù hợp với Kế hoạch và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.
- (ii) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đầu kỳ	82.628.972.857	76.886.379.295
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	888.213.301	7.991.977.085
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	500.000.000	822.980.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(3.889.572.235)	(2.157.470.000)
Cuối kỳ	80.127.613.923	83.543.866.380

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	62.722.520.304	382.042.990.764	311.422.454.733		133.343.056.335	
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25)	49.543.016.273	28.699.653.492	38.457.339.294		39.785.330.471	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25)	2.840.460.600	720.163.888	1.882.071.972		1.678.552.516	
	115.105.997.177	411.462.808.144	351.761.865.999		174.806.939.322	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5%	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	32.823.692.237	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5%	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	9.160.023.600	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	85.959.582.135	57.584.659.601
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	5.132.198.363	4.870.300.703
						133.343.056.335	62.722.520.304

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	67.495.998.712	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	49.327.259.418
Vay dài hạn (i)	4.225.213.924	-	20.300.000.000	38.468.739.294	2.343.141.952	
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	71.721.212.636		20.300.000.000	40.350.811.266	51.670.401.370	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	52.383.476.873				41.463.882.987	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	19.337.735.763				10.206.518.383	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long							
Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND	Theo thỏa thuận	2025	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có từ Dự án sản xuất ngôi 18 viên/m2 trên dây chuyền 2 tại Nhà máy gạch Clinker	Đầu tư Dự án sản xuất ngôi 18 viên/m2 trên dây chuyền 2	9.617.928.947	10.617.928.947
Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 31/03/2016	VND	Theo thỏa thuận	2023	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera Giai đoạn 2	9.600.000.000	12.799.653.492
Đối tượng khác							
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	27.185.330.471	41.143.016.273
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.924.000.000	2.935.400.000
						49.327.259.418	67.495.998.712

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

(ii) Chi tiết các khoản nợ phải trả thuế tài chính dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuế tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211125913 ngày 23/11/2021	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Máy xúc Komatsu cho Nhà máy gạch Cotto	970.200.000	1.334.025.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B191234111 ngày 31/12/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Fortuner	165.673.340	343.154.672
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2010283P2 ngày 11/11/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Máy phay CNC Tiêu Giao	154.928.980	213.027.346
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B200624913 ngày 25/06/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Xe nâng KOMATSU	148.166.672	222.250.004
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1907156P2 ngày 29/07/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Máy tách đá	102.712.500	718.987.500
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 92.19.03/CTTC ngày 05/04/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2024	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7 AT(FX)	801.460.460	1.010.537.096
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.19.11/CTTC ngày 04/10/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Ford Explorer Titanium	-	383.232.306
						2.343.141.952	4.225.213.924

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	41.463.882.987	52.383.476.873
Trong năm thứ hai	4.664.589.436	16.138.941.325
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.617.928.947	263.394.438
Sau năm năm	2.924.000.000	2.935.400.000
	51.670.401.370	71.721.212.636
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	41.463.882.987	52.383.476.873
Số phải trả sau 12 tháng	10.206.518.383	19.337.735.763

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021														
Số dư đầu kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	244.600.890.220	11.811.512.409	118.034.450.338	145.000.000	673.763.663.632							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.116.542.322	-	14.116.542.322	-	-	-	-	-	-	14.116.542.322
Chia cổ tức	-	-	-	-	(55.008.700.000)	-	(55.008.700.000)	-	-	-	-	-	-	(55.008.700.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.170.161.486	-	(15.170.161.486)	-	(15.170.161.486)	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.991.977.085)	-	(7.991.977.085)	-	-	-	-	-	-	(7.991.977.085)
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	(958.000.000)	-	(958.000.000)	-	-	-	-	-	-	(958.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	259.771.051.706	11.811.512.409	53.022.154.089	145.000.000	623.921.528.869							
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022														
Số dư đầu kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	259.771.051.706	11.811.512.409	82.773.721.660	145.000.000	653.673.096.440							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.183.531.834	-	5.183.531.834	-	-	-	-	-	-	5.183.531.834
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(43.757.250.000)	-	(43.757.250.000)	-	-	-	-	-	-	(43.757.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.694.390.308	-	(1.694.390.308)	-	(1.694.390.308)	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(888.213.301)	-	(888.213.301)	-	-	-	-	-	-	(888.213.301)
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (i)	-	-	-	-	(928.000.000)	-	(928.000.000)	-	-	-	-	-	-	(928.000.000)
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	40.689.399.885	145.000.000	613.283.164.973							

(i) Công ty thực hiện trích các quỹ, chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại công ty mẹ và các công ty con.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Số đầu kỳ VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50.48%	126.192.500.000	50.48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49.52%	123.807.500.000	49.52%
	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.835.69	55.374.81

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.112.076.915	5.898.598.004
Trên 1 năm đến 5 năm	11.010.782.090	9.614.817.519
Trên 5 năm	52.851.027.654	52.521.038.134
	68.973.886.659	68.034.453.657

28. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	827.955.720.786	805.613.755.650
Doanh thu bán hàng nội địa	765.745.133.066	736.825.507.858
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	62.210.587.720	68.788.247.792
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	3.269.054.784	4.765.949.577
	831.224.775.570	810.379.705.227
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	5.273.079.809	17.649.395.274
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(46.800.432)
Hàng bán bị trả lại	-	(101.993.800)
	-	(148.794.232)

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	724.488.084.630	676.121.830.229
- Giá vốn hàng nội địa	667.725.852.431	613.942.289.348
- Giá vốn hàng xuất khẩu	56.762.232.199	62.179.540.881
Giá vốn bán đất sét, vật tư và giá vốn khác (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.094.411.739 (1.564.851.594)	4.148.079.042 1.836.608.896
	726.017.644.775	682.106.513.167

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.098.830.133	286.694.612.731
Chi phí nhân công	145.716.044.131	145.604.159.551
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16.150.000.001	20.548.982.051
Chi phí khấu hao	39.050.941.688	42.764.312.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.057.642.966	55.547.907.234
Chi phí khác	70.704.292.263	89.136.629.680
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.330.690.966	(238.646.595)
	629.108.442.148	640.057.956.663

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	795.224.879	966.647.536
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.165.566	26.540.620
	935.390.445	993.188.156

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.374.875.782	9.127.984.291
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	173.552.509	503.013.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.677.351	30.895.405
	5.590.105.642	9.661.892.775

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	14.366.930.242	11.843.730.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.095.366	610.663.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.403.450	589.272.340
Hoàn nhập dự phòng	(599.000.000)	(1.943.938.671)
Chi phí khác	9.857.238.386	14.231.701.501
	24.982.667.444	25.331.429.232
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	8.020.788.366	6.038.582.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.655.452	195.655.452
Chi phí nguyên vật liệu	2.892.127.000	3.605.984.000
Phí thương hiệu	-	2.217.017.411
Chi phí khác	51.320.529.440	67.351.085.765
	62.429.100.258	79.408.325.092

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền đền bù đất làm đường	1.127.425.651	1.406.534.000
Thu nhập từ cho CBNV thuê nhà	290.818.217	418.727.317
Thu từ nhượng quyền công nghệ	-	450.463.297
Các khoản khác	384.967.887	297.106.618
	1.803.211.755	2.572.831.232

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	5.183.531.834	14.116.542.322
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (VND)	-	(908.106.651)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.183.531.834	13.208.435.672
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	207	528

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2022 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trình bày lại số đầu kỳ và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2021 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong đó: số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị tương ứng với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính tương đương với 50% số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2021, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.116.542.322	-	14.116.542.322
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(908.106.651)	(908.106.651)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.116.542.322	(908.106.651)	13.208.435.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	25.000.000	-	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	565		528

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	2.667.470.333	3.848.896.796
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ này (i)	3.141.898.077	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.809.368.410	3.848.896.796

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn năm tài chính 2020-2021 theo Quyết định số 3414/QĐ-CTQNI ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh.

b. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(280.544.976)	(284.021.336)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	422.714.476	-
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	142.169.500	(284.021.336)

01
 CÔNG
 TIẾP
 EL
 TẾ

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoàn Bò để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoàn Bò, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoàn Bò là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác xây dựng nhà máy, bãi chứa nguyên liệu và khu tập thể cho công nhân. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 139.157,8 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m²;
- Hợp đồng thuê 1200m² kho tại Phường An Bình, TP Dĩ An, tỉnh Bình dương, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 24 tháng tính từ 16 tháng 04 năm 2022;
- Hợp đồng thuê 1550m² kho tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 01 năm 2022;
- Hợp đồng thuê 2100m² kho tại Phường An Bình, TP Dĩ An, tỉnh Bình dương, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ 01 tháng 06 năm 2021.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng	5.273.079.809	17.649.395.274
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.668.480.729	4.012.614.008
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.506.025.400	8.301.908.538
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	98.573.680	107.152.320
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	4.777.257.111
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	450.463.297
Mua hàng hóa và dịch vụ	144.125.066.409	171.954.258.052
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	139.412.123.634	132.241.116.042
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	4.435.898.775	2.453.723.300
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	147.600.000	1.789.705.500
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	129.444.000	33.909.507.960
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	1.470.205.250
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	90.000.000
Trả cổ tức	32.006.165	53.766.740.140
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	27.762.350.000
Các cổ đông khác	32.006.165	26.004.390.140
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.300.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.100.000.000	2.200.000.000
Thu nhập thành viên Ban Tổng Giám đốc	941.301.800	870.109.000
Ông Trần Hồng Quang	417.600.000	391.243.600
Ông Phạm Duy Huân	270.981.800	239.432.700
Ông Trần Duy Hưng	252.720.000	239.432.700
Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị	813.823.000	540.206.000
Ông Ngô Thanh Tùng	332.143.000	300.206.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	296.600.000	-
Ông Đinh Quang Huy	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	55.080.000	-
Ông Trần Duy Hưng	50.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Minh	10.000.000	60.000.000
Ông Trần Đình Thế	10.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	-	60.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	8.306.605.249	12.506.745.577
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	6.104.655.551	8.811.569.499
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	2.201.949.698
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	1.493.226.380
Trả trước người bán ngắn hạn	4.687.715.109	6.424.304.844
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.400.000.000	2.892.350.402
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	287.715.109	531.954.442

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác ngắn hạn	2.561.737.000	2.660.737.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	605.925.000	704.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Phải trả người bán ngắn hạn	4.863.981.746	4.264.671.222
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.441.043.654	1.048.068.216
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	206.335.086	-

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 4.224.484.212 VND (năm 2021: 3.299.792.643 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.


Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 44.190.580.673 VND (năm 2021: 1.212.533.377 VND) là số tiền phải trả trả cổ tức cho các cổ đông. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.



Đinh Thu Hằng
Người lập biểu



Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022